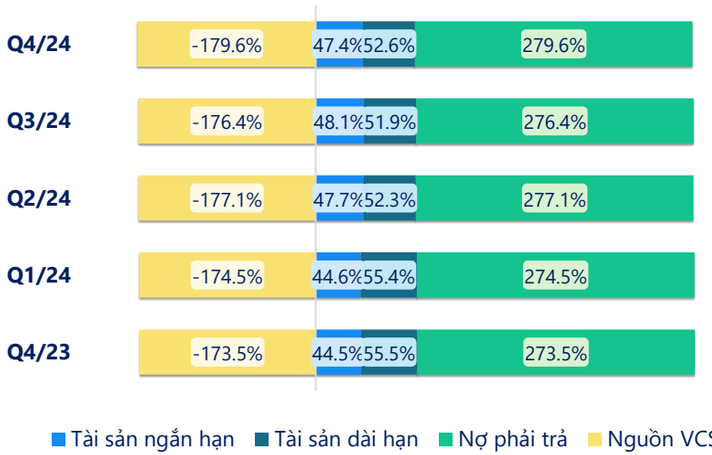
FireAnt

CTCP Thủy sản số 4 (UPCOM: TS4)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	1,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,200
SL cổ phiếu LH	16,051,594
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19
P/E	-4.5
EPS	-268

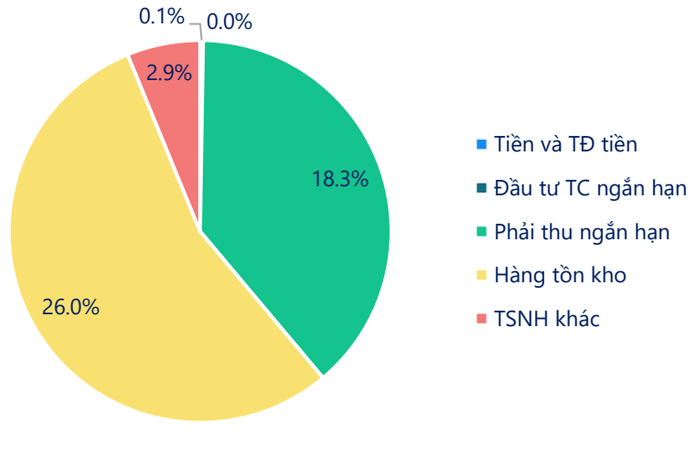
	YTD	1T	3T	6T
TS4	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



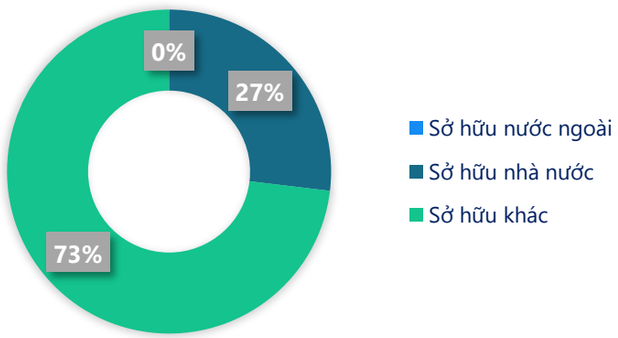
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



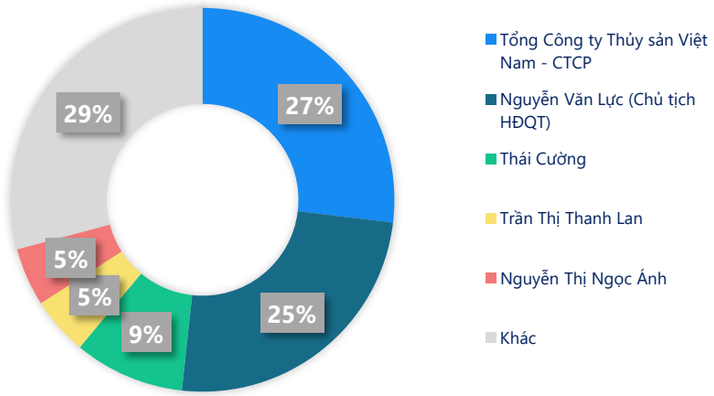
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



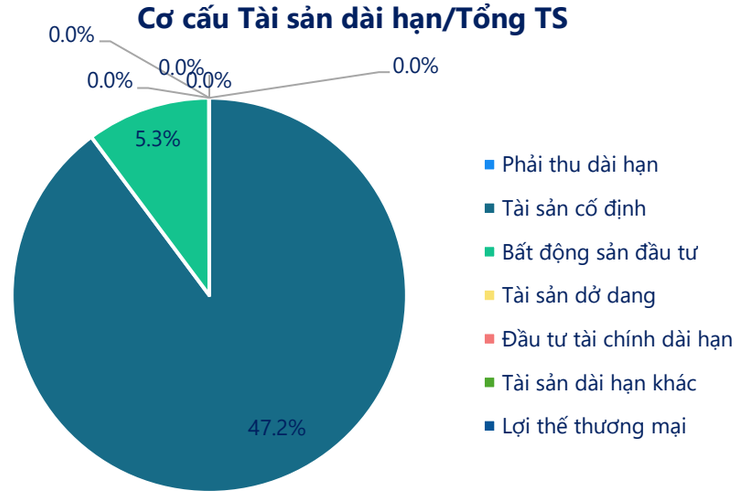
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

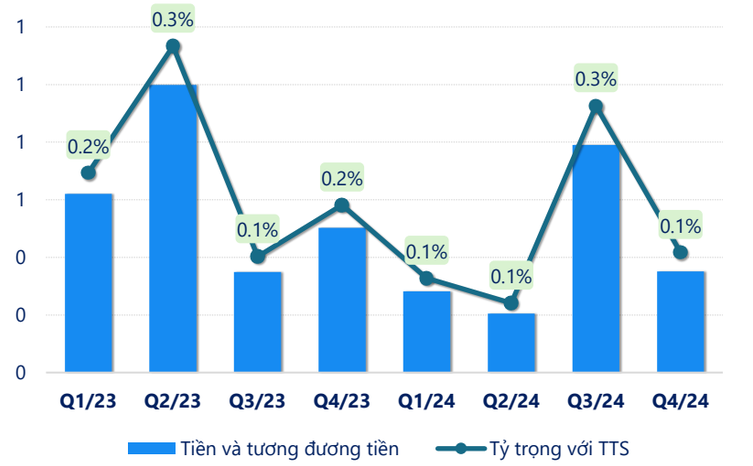


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

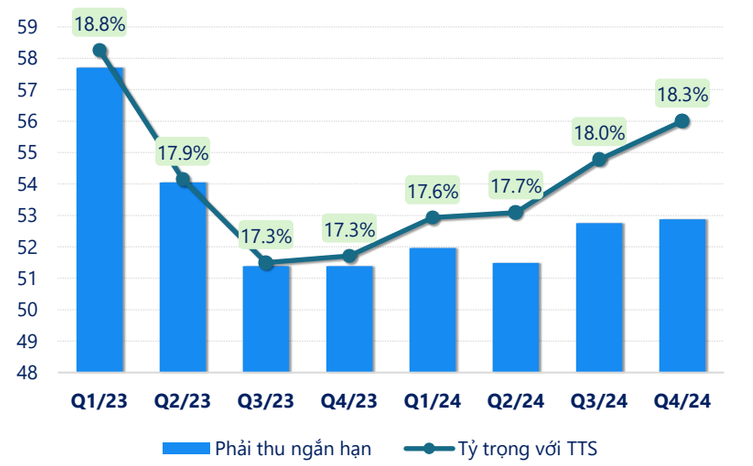
CTCP Thủy sản số 4 (UPCOM: TS4)

Tiền và tương đương tiền



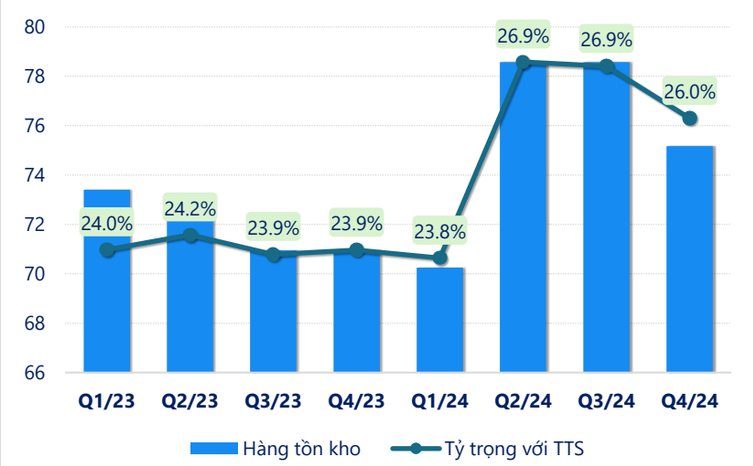
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



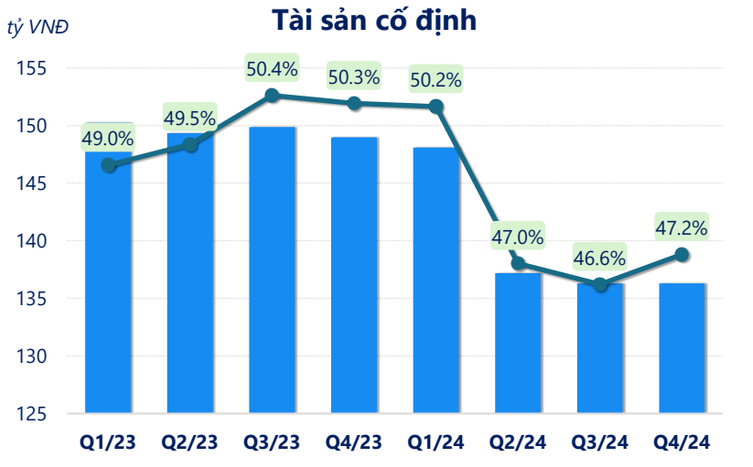
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



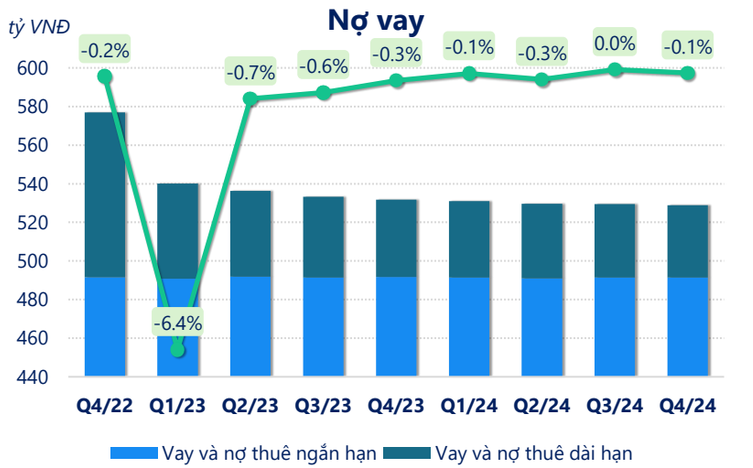
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



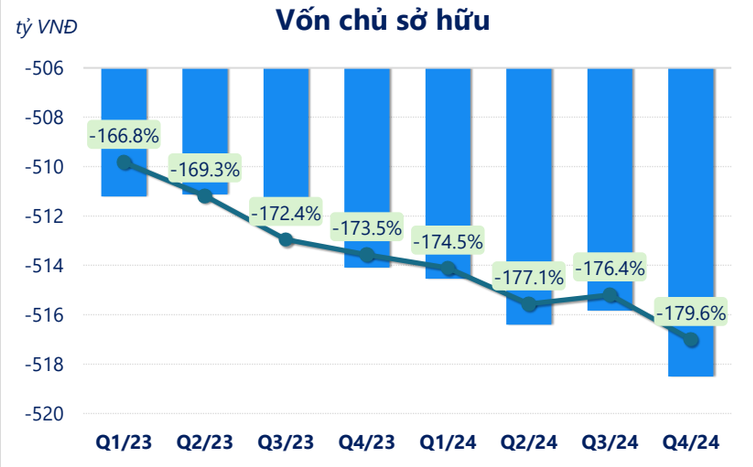
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

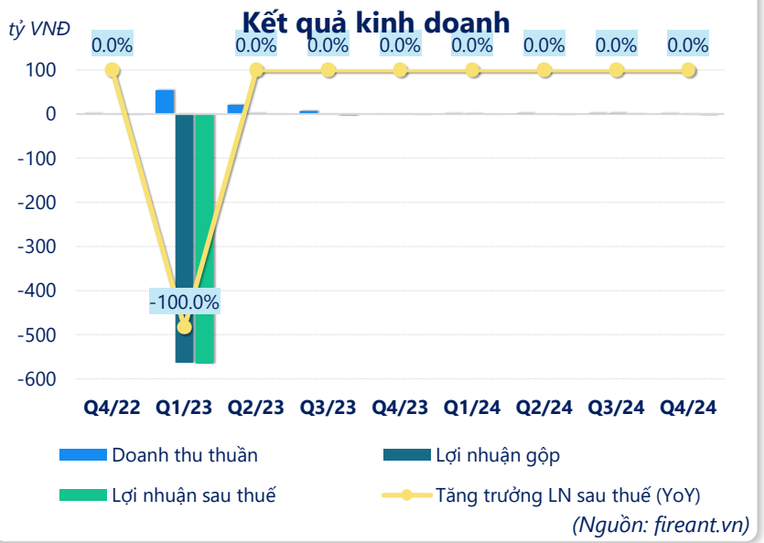
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

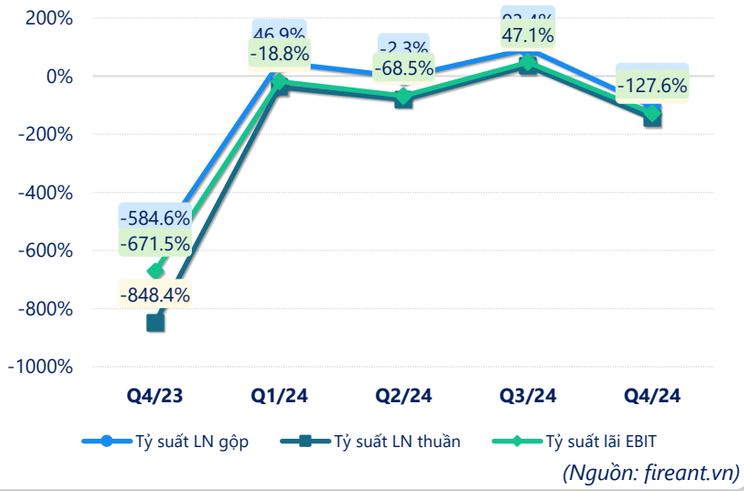
CTCP Thủy sản số 4 (UPCOM: TS4)

Kết quả kinh doanh



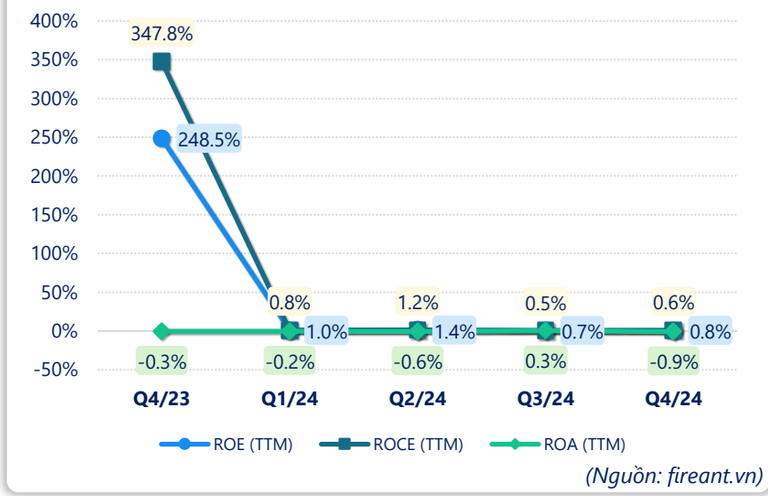
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



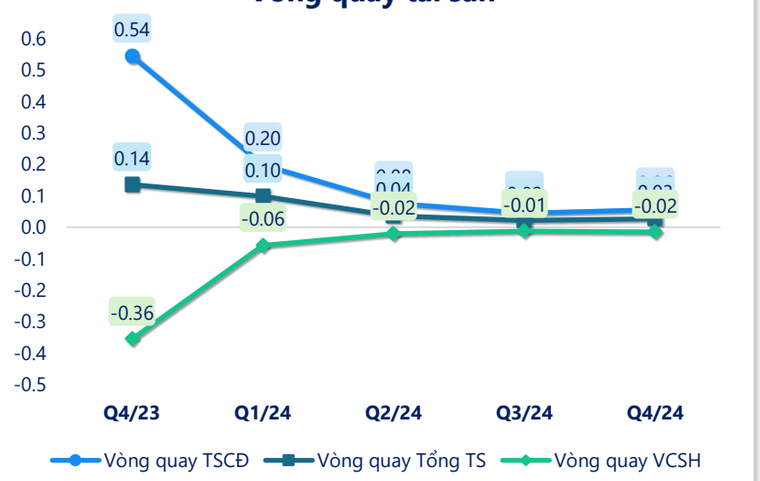
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



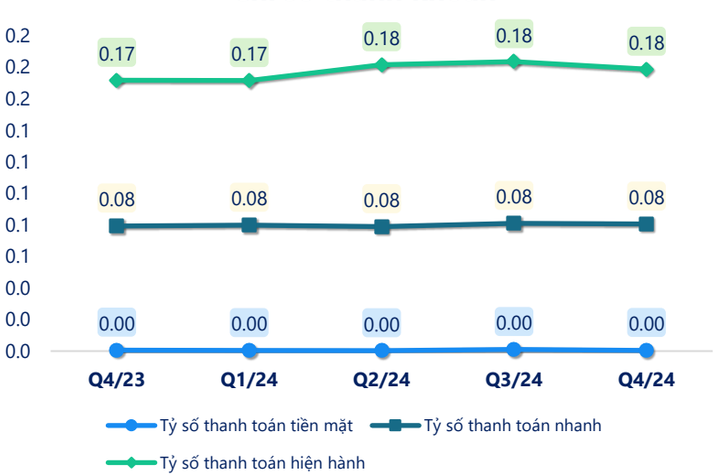
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



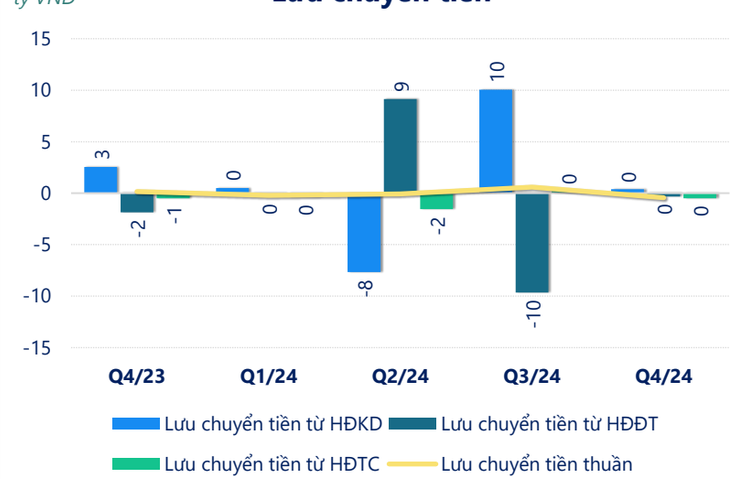
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy sản số 4 (UPCOM: TS4)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**289**	**296**	**-2.6%**
Tài sản ngắn hạn	137	132	3.8%
Tiền và tương đương tiền	0.35	0.50	-30.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	52.9	51.4	2.9%
Hàng tồn kho	75.2	71.0	5.9%
Tài sản ngắn hạn khác	8.47	9.04	-6.3%
Tài sản dài hạn	**152**	**164**	**-7.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	136	149	-8.5%
Bất động sản đầu tư	15.4	15.4	0.0%
Tài sản dở dang	0.03	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	807	810	-0.4%
Nợ ngắn hạn	**766**	**768**	**-0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	491	492	-0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	154	155	-0.8%
Nợ dài hạn	41.6	42.5	-2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	37.5	40.0	-6.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-518**	**-514**	**-0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**-518**	**-514**	**-0.9%**
Vốn điều lệ	162	162	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	0.22	1.69	2.24	2.23	1.75
Giá vốn hàng bán	1.50	0.90	2.30	0.15	3.58
Lợi nhuận gộp	-1.28	0.79	-0.05	2.08	-1.83
Doanh thu HĐTC	0.00	0	0	0.11	0.00
Chi phí TC	0.39	0.33	0.33	0.28	0.32
Chi phí lãi vay	0.39	0.33	0.33	0.28	0.32
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.04	0.00	0.00	0.01	0.00
Chi phí QLDN	0.15	1.09	1.44	1.13	0.41
LN thuần từ HĐKD	-1.86	-0.63	-1.82	0.77	-2.56
Lợi nhuận khác	0	-0.02	-0.05	0	0
LN trước thuế	-1.86	-0.65	-1.87	0.77	-2.56
Lợi nhuận sau thuế	-1.86	-0.65	-1.87	0.77	-2.56
LNST của CĐ cty mẹ	-1.86	-0.65	-1.87	0.77	-2.56

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.53	0.49	-7.66	10.0	0.37
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.87	-0.33	9.15	-9.65	-0.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.50	-0.38	-1.56	0.18	-0.49
Tiền đầu kỳ	0.35	0.50	0.28	0.21	0.79
Lưu chuyển tiền thuần	**0.15**	**-0.22**	**-0.08**	**0.59**	**-0.44**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.50	0.28	0.21	0.79	0.35

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic